

Working Paper 2023.1.5.1

- Vol 1, No 5

**NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐẾN CẦU DU LỊCH
CỦA KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2009 - 2020**

Tạ Thị Mai Anh¹, Hà Phương Thảo

Sinh viên K59 Kinh tế và phát triển quốc tế - Khoa Kinh tế Quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Hải Yên

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích tác động của chất lượng thể chế đến nhu cầu du lịch Việt Nam của khách quốc tế giai đoạn 2009 - 2020. Trước hết, nhóm tác giả tập trung làm rõ tác động của chỉ số chất lượng thể chế tổng hợp, sau đó xem xét tác động của từng thành phần riêng lẻ của chất lượng thể chế đến nhu cầu du lịch của khách quốc tế đến Việt Nam. Tác động của thu nhập của khách du lịch quốc tế, độ mở thương mại và Chỉ số phát triển con người (HDI) đối với nhu cầu du lịch Việt Nam cũng được xem xét trong bài. Bài nghiên cứu sử dụng ước lượng mô hình hồi quy OLS với số liệu mảng 149 quan sát bao gồm 13 quốc gia trên thế giới chiếm tỷ lệ cao nhất số lượng khách quốc tế đến du lịch Việt Nam giai đoạn 2009 – 2020. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng thể chế có tác động tích cực đến nhu cầu du lịch đến Việt Nam của khách quốc tế. Do đó, chất lượng thể chế nên là mối quan tâm chính trong bất kỳ chính sách du lịch nào của Việt Nam. Nghiên cứu cho rằng các nhà hoạch định chính sách nên làm việc để cải thiện môi trường thể chế của đất nước như bộ máy hành chính, cơ quan lập pháp, chất lượng điều tiết, pháp quyền và giám tham nhũng ở tất cả các cấp để đảm bảo lượng khách du lịch đến Việt Nam tăng lên trong tương lai. Nghiên cứu này sẽ là một trong những nghiên cứu đầu tiên phân tích toàn diện tác động của chất lượng thể chế đến số lượng khách quốc tế đến Việt Nam, từ đó, bổ sung thêm vào các tài liệu hiện có về phân tích nhu cầu du lịch tại Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung.

Từ khóa: chất lượng thể chế, thể chế, nhu cầu du lịch, khách quốc tế, du lịch

¹ Tác giả liên hệ, Email: k59.2014420006@ftu.edu.vn

THE IMPACT OF INSTITUTIONAL QUALITY ON TOURISM DEMAND OF INTERNATIONAL TOURISTS TO VIETNAM IN 2009 - 2020

Abstract

The study was conducted to analyze the impact of institutional quality on international visitors' demand to Vietnam for the period 2009 - 2020. First of all, the study clarified the impact of the aggregate institutional quality index, then examined the impact of each individual component of institutional quality on tourism demand of international visitors to Vietnam. The impact of international tourist income, trade openness, and the Human Development Index (HDI) on Vietnam's tourism demand are also examined. The study employed the estimation of the OLS regression model with an array of data of 149 observations including 13 countries in the world accounting for the highest proportion of international visitors to Vietnam in the period 2009-2020. The study's results show that institutional quality has a positive impact on international visitors' demand for Vietnam. Institutional quality should therefore be a key concern in any tourism policy in Vietnam. The study argues that policymakers should work to improve the country's institutional environment such as the bureaucracy, legislature, quality of regulation, rule of law, and reduce corruption at all levels. to ensure an increase in the number of tourists to Vietnam in the future. This study will be one of the first to comprehensively analyze the impact of institutional quality on international visitors to Vietnam, thereby adding to the existing literature on the analysis of international tourism. analyzing tourism demand in Vietnam in particular and the world in general.

Keywords: institutional quality, institutions, tourism demand, international tourists, tourism

1. Giới thiệu chung

Hoạt động du lịch là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, có tiềm năng trong việc tạo việc làm, tạo thu nhập và sự hiểu biết về các nền văn hóa trên khắp thế giới (Archer và Fletcher, 1996; Mbaiwa, 2003; và Blake và Sinclair, 2007). Trước thời điểm đại dịch toàn cầu Covid-19, đóng góp của ngành lữ hành và du lịch chiếm 1/5 việc làm mới được tạo ra trên toàn thế giới trong giai đoạn 2014-2019, tương đương với 10,4% giá trị GDP toàn cầu (10 nghìn tỷ USD) vào năm 2019. Trong khi đó, chi tiêu của du khách quốc tế lên tới 1,9 nghìn tỷ USD vào năm 2019 (Báo cáo của Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới, 2019) . Tại Việt Nam, nhiều năm qua ngành du lịch cũng đã trở thành một ngành dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của cả nước (Ngô Mỹ Trân cùng cộng sự, 2016). Theo Hội đồng du lịch và lữ hành thế giới, năm 2019, ngành du lịch và lữ hành tại Việt Nam đã đóng góp 554071,5 tỷ VNĐ vào GDP (7,0% trong tổng GDP quốc gia) đồng thời tạo ra hơn 4,9 triệu việc làm, tương đương với 9,0% số lượng việc làm trên cả nước. Trong đó lượng khách du lịch quốc tế có đóng góp lớn khi tổng chi tiêu cho du lịch Việt Nam lên đến 265857 tỷ VNĐ tương đương với 3,9% tổng lượng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam (Hội đồng du lịch và lữ hành thế giới, 2019). Năm 2019 tăng trưởng khách quốc tế đến Việt Nam cao hơn hẳn mức trung bình toàn cầu (3,8%) và khu vực châu Á và Thái Bình Dương (4,6%).

Chất lượng thể chế đề cập đến chất lượng của tập hợp các thể chế chi phối luật pháp, hiến pháp, chính phủ, quyền sở hữu, truyền thống, v.v. cần thiết cho mối quan hệ giữa các cá nhân giữa

những người dân trong một quốc gia. Chong và Calderon (2000) cho rằng “thể chế là những quy tắc rõ ràng và ngầm định mà theo đó các thành viên của xã hội tương tác với nhau, định hình hành vi của các tác nhân khác nhau và giúp giải thích hoạt động kinh tế của các quốc gia”. Thể chế của quốc gia đóng vai trò là phương tiện đảm bảo cung cấp các dịch vụ công hiệu quả (Kumar, 2005). Dựa theo số liệu của WDI, chỉ số về chất lượng thể chế của Việt Nam cũng cho những kết quả theo chiều hướng tích cực trong giai đoạn từ 2013 đến nay.

Hình ảnh hay thương hiệu của một điểm đến du lịch là một thành phần của chất lượng thể chế, đóng một vai trò quan trọng trong việc thu hút khách du lịch đến một điểm đến cụ thể (Mushtaq, R., Thoker, A.A. and Bhat, A.A. (2021). Trong bài nghiên cứu của mình Ferreira và Harmse (2000) đã chỉ ra, “một trong những điều kiện tiên quyết nhất để ngành du lịch thành công là đảm bảo an toàn cho khách du lịch và kiểm soát tội phạm”.

Từ thực tiễn và lý thuyết kể trên, nghiên cứu của chúng tôi tập trung phân tích mối liên hệ giữa chất lượng thể chế và nhu cầu du lịch quốc tế đến Việt Nam vào thời điểm trước khi ngành du lịch chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 để những tác động của chất lượng thể chế đến du lịch được nêu bật. Nghiên cứu xem xét một cách toàn diện tác động của chỉ số tổng hợp về chất lượng thể chế đối với nhu cầu du lịch quốc tế trong bối cảnh Việt Nam giai đoạn 2009 – 2020. Bên cạnh đó, chúng tôi phân tích tác động riêng lẻ của từng thành phần chất lượng thể chế đến nhu cầu của khách du lịch quốc tế tới quốc gia. Từ đó, nghiên cứu bổ sung thêm vào các tài liệu hiện có về phân tích nhu cầu du lịch tại Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. Bài nghiên cứu của chúng tôi tập trung làm rõ các nội dung sau:

(1) Chất lượng thể chế có tác động như thế nào đến nhu cầu du lịch Việt Nam của khách du lịch quốc tế giai đoạn 2009 – 2020

(2) Đề xuất một số giải pháp cho các bên liên quan để tăng nhu cầu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam từ đó thúc đẩy quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2. Bối cảnh nghiên cứu

2.1. Tổng quan về chất lượng thể chế

Các nhà kinh tế học, xã hội học và chính trị học đưa ra rất nhiều các khái niệm khác nhau về thể chế. Xét về khía cạnh kinh tế, Veblen (1994) cho rằng thể chế là tính quy chuẩn của hành vi hoặc các quy tắc xác định hành vi trong những tình huống cụ thể, được các thành viên của một nhóm xã hội chấp nhận về cơ bản và sự tuân thủ các quy tắc đó là do bản thân tự kiểm soát hoặc do quyền lực bên ngoài khống chế. North (1990) được xem là người tiên phong trong việc đưa ra khái niệm về thể chế rõ ràng và cụ thể, theo đó thể chế là luật lệ của trò chơi trong xã hội, hay nói một cách khác, thể chế là những ràng buộc do con người tạo ra để định hình những mối quan hệ giữa con người với nhau. Kasper và Streit (1999) định nghĩa thể chế là những quy tắc ràng buộc hành vi của từng cá nhân vốn mang tính cơ hội chủ nghĩa và thất thường, không nhất quán; từ đó dễ dàng dự đoán hành vi của con người và góp phần đẩy nhanh sự phân công lao động và tạo ra hàng hóa, vật chất. Thể chế chỉ phát huy tác dụng khi và chỉ khi có những chế tài đi kèm để xử lý những vi phạm. Ngoài ra, thể chế cũng được định nghĩa là một cấu trúc gồm các đặc điểm của xã

hội, như tổ chức, quy tắc, tín ngưỡng, những cấu trúc này hướng dẫn, chỉ đạo và hạn chế các hoạt động của con người (Greif, 2000; Dixit, 2004) hoặc là sự đồng nhất trong cách cư xử, ứng xử xã hội mà mọi thành phần trong cộng đồng đều chấp nhận (Schotter, 1981) và hành vi này được kiểm soát bởi bản thân cá nhân hoặc do sự điều chỉnh bên ngoài. Thể chế cũng được xem như là chính sách do con người lựa chọn (Dixit, 2004).

Thể chế thông thường có thể được phân chia thành hai loại: thể chế bên trong/thể chế phi chính thức và thể chế bên ngoài/thể chế chính thức (Kasper & Streit, 1999). Theo đó, thể chế bên trong (phi chính thức) được hình thành từ kinh nghiệm của con người và bao gồm những hủi ích nhất để điều chỉnh hành vi của con người trong quá khứ như tập quán, quy chuẩn đạo đức, lễ lối tốt... Trong khi đó, thể chế bên ngoài (chính thức) mang tính áp đặt và có tính chế tài. Thể chế này được thiết lập thông qua một quy trình, ví dụ như luật lệ và được chế tài bằng quyền lực hợp pháp (quân đội, công an, tòa án ...).

Chất lượng thể chế là chất lượng của những quy định, quy chế đó và những quy định, quy chế này là cần thiết cho mối quan hệ cá nhân giữa mọi người dân trong cùng một quốc gia, lãnh thổ. Chất lượng thể chế phản ánh trình độ chính trị, bản chất chính trị của quốc gia và là cơ sở để xã hội quyết định lựa chọn hoặc không lựa chọn nhà cầm quyền.

Đo lường thể chế theo thời gian giữa các quốc gia không chỉ là một trở ngại, thách thức cho các nhà kinh tế mà còn cho các nhà quản lý công, bởi vì rõ ràng khái niệm thể chế rất rộng và không dễ dàng định lượng. Woodruff (2006) cho rằng hệ thống lý thuyết hiện nay cho thấy có ít sự thống nhất về cách thức đo lường thể chế. Hiện nay, chất lượng thể chế thường được đo lường bằng các chỉ số dựa trên các phán đoán, nhận xét, cảm nhận của công chúng và doanh nghiệp. Có nhiều chỉ số được sử dụng để phân tích, đánh giá chất lượng thể chế của các quốc gia như Chỉ số tự do kinh tế (the Index of Economic Freedom - IEF) của tổ chức Heritage Foundation, Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) của Diễn đàn kinh tế thế giới, Chỉ số thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh (Ease of Doing Business Index - EBDI) của Ngân hàng Thế giới ... Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu sử dụng Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicator - WGI) của Ngân hàng thế giới và Chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI) của Tổ chức Minh bạch quốc tế là thước đo chính cho chất lượng thể chế. Trong bài viết này, nhóm tác giả sẽ đo lường chất lượng thể chế bằng Chỉ số quản trị toàn cầu². Chỉ số quản trị toàn cầu (IQ): là tổng hợp mức độ trung bình 5 chỉ số: “hiệu quả chính phủ”, “xây dựng pháp luật”, “thực thi pháp luật”, “kiểm soát tham nhũng”, “tiếng nói người dân”. Ngoài ra sau này còn có thêm chỉ số “sự ổn định về chính trị”. Chỉ số này được đưa ra bởi các nhà khoa học Kaufmanm, Kraay, Lobaton (1999). Thang điểm của các chỉ số này nằm trong khoảng từ - 2,5 đến 2,5; trong đó -2,5 phản ánh hoạt động của chính phủ yếu kém và 2,5 phản ánh hoạt động của chính phủ hiệu quả. Trong bài nghiên cứu, nhóm chúng tôi dựa trên chỉ số tổng hợp về chất lượng thể chế, từ đó phân tích tác động của nó đến nhu cầu du lịch của khách quốc tế đến Việt Nam, và sau đó tác động của từng chỉ số của chất lượng thể chế về nhu cầu du lịch cũng được kiểm tra. Sở dĩ

² Có thể tìm hiểu sâu hơn về phương pháp tính toán Chỉ số quản trị toàn cầu và Chỉ số cảm nhận tham nhũng tại <http://cdea.ueh.edu.vn/wp-content/uploads/2016/09/Bao-cau-du-lieu-ve-the-che.pdf>.

nhóm nghiên cứu lựa chọn WGI để phân tích tác động là bởi chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) được tổng hợp từ năm 1996, được coi là thước đo đáng tin cậy nhất cho chất lượng thể chế (Quibria, 2006).

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Thể chế đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển xã hội nói chung và phát triển kinh tế nói riêng (North, 1990; Rodrik, Subramanian, & Trebbi, 2004). Chất lượng thể chế sẽ ảnh hưởng đến du lịch, suy cho cùng là một hoạt động kinh tế. Do đó, chất lượng thể chế tốt làm giảm sự không ổn định và giảm chi phí giao dịch trong việc ra quyết định liên quan đến du lịch của các công ty, các bên trung gian, nhà cung cấp và khách du lịch. Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp có môi trường cạnh tranh tốt hơn, giúp giảm chi phí, tăng hiệu quả và chất lượng dịch vụ của các công ty du lịch, các bên trung gian và nhà cung cấp. Tăng chất lượng thể chế giúp bảo vệ quyền sở hữu, độc lập của bộ máy tư pháp, từ đó giải quyết các tranh chấp nhanh chóng và hiệu quả, minh bạch, công khai, mức độ tham nhũng thấp, tội phạm và bạo lực được đẩy lùi. Thể chế thiết lập các quy định bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có thể tạo ra một môi trường thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực du lịch, góp phần thúc đẩy sự sáng tạo và phát triển ngành du lịch. Ngoài ra, chất lượng thể chế tốt có thể đóng góp vào sự gia tăng giá trị thương hiệu của các công ty du lịch, điểm đến hoặc quốc gia. Do đó, nhu cầu du lịch đến những điểm đến hoặc quốc gia đó có thể tăng. Hơn nữa, giá trị thương hiệu tăng có thể được coi như dấu hiệu cho thấy công ty đang gia tăng sức mạnh thị trường, nghĩa là họ hoàn toàn có thể đẩy cao mức giá dịch vụ của mình.

Ngược lại, sự xuống cấp của các thể chế dưới dạng các hành vi bạo lực, tham nhũng và an ninh, khủng hoảng chính trị, hệ thống pháp luật yếu kém, và rối loạn trật tự xã hội có thể gây ra nhận thức tiêu cực của đất nước, điểm đến du lịch với khách nước ngoài; hơn nữa, nó cũng có thể ảnh hưởng xấu đến giá trị thương hiệu của các công ty cung cấp dịch vụ du lịch tại nước sở tại. Tình trạng này có thể dẫn tới cầu du lịch giảm, đặc biệt là cầu du lịch của khách quốc tế. Không một công dân nào muốn đi du lịch đến một quốc gia có nền chính trị bất ổn, luật pháp lỏng lẻo và tình trạng an ninh luôn ở mức báo động.

Các yếu tố tác động tới nhu cầu du lịch quốc tế

Hầu hết các nghiên cứu trong tổng quan nghiên cứu về kinh tế du lịch đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến nhu cầu du lịch quốc tế (Naude và Saayman, 2005; Deluna và Jeon, 2014; Dogru và cộng sự, 2017). Phần lớn trong số các nghiên cứu này tập trung vào tác động của thu nhập, giá du lịch, tỷ giá hối đoái, chi phí vận chuyển và các chuyến du lịch trước đó,... Chúng đóng vai trò là những yếu tố quyết định đến nhu cầu du lịch.

Liên quan đến thu nhập, Luzzi và Fluckiger (2003) và Balli và cộng sự (2016) cho rằng du lịch là một mặt hàng xa xỉ. Do đó, khách du lịch rất nhạy cảm với những thay đổi về mức thu nhập. Trái ngược với điều này, chỉ một số ít nghiên cứu (Naude và Saayman, 2005) chỉ ra rằng nhu cầu du lịch không có giãn nhiều với những thay đổi về mức thu nhập của các nước xuất xứ.

Về tác động của mức giá, Uysal và Crompton (1984) và Martins và cộng sự (2017) nhận thấy rằng sự khác biệt về mức giá giữa quốc gia xuất phát và quốc gia điểm đến đóng vai trò quan trọng

trong việc xác định nhu cầu du lịch của một quốc gia. Ngược lại, Naude và Saayman (2005) cho rằng giá du lịch ở quốc gia điểm đến không quan trọng trong việc phân tích nhu cầu du lịch.

Santana-Gallego và cộng sự (2016) khi xem xét tác động của mở cửa thương mại đối với nhu cầu du lịch quốc tế đã tìm thấy mối liên hệ tích cực mạnh mẽ giữa cả hai biến. Biagi và cộng sự (2017) đã phân tích tác động của du lịch đến Chỉ số phát triển con người (HDI) và phát hiện ra rằng tác động của du lịch đến HDI là tích cực khi đạt đến ngưỡng giới hạn nhưng vượt quá giới hạn này, phát triển du lịch tạo ra ngoại ứng tiêu cực đối với sự phát triển con người của một quốc gia. Kim và cộng sự (2018) chỉ ra rằng sự gia tăng trình độ phát triển kinh tế - xã hội (được biểu thị bằng HDI) đảm bảo gia tăng dòng khách du lịch quốc tế cho quốc gia đó.

Tác động của thể chế đối với nhu cầu du lịch quốc tế

Một số tác giả đã tập trung vào tác động của chất lượng thể chế đối với nhu cầu du lịch quốc tế. Yap và Saha (2013) nhấn mạnh rằng sự thành công của ngành du lịch ở một quốc gia phần lớn phụ thuộc vào các điều kiện chính trị hiện hành, mức độ tham nhũng trong các cơ quan công quyền, việc thực thi quy định của pháp luật, các hoạt động khủng bố và chất lượng quy định. Theo Fletcher và Morakabati (2008), khách du lịch thích di chuyển đến những nơi có rủi ro thấp nhất ngay cả khi họ đến từ những nơi có rủi ro cao hơn.

Roxas và Chadee (2013) nhấn mạnh sự tồn tại của quy định được thiết lập của pháp luật và chất lượng quản lý hiệu quả tạo ra cảm giác an toàn và tin tưởng trong tâm trí người dân. Chất lượng thể chế ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch của khách du lịch. Tương tự, Kim và cộng sự (2018) cho rằng chế độ luật pháp và trật tự ổn định làm giảm chi phí giao dịch và sự không chắc chắn, thiết lập một cơ chế hiệu quả để giải quyết tranh chấp và từ đó giúp thu hút khách du lịch trên toàn thế giới. Ghalia và cộng sự (2019) nhấn mạnh rằng môi trường thể chế tốt hơn cùng với nguy cơ xung đột thấp hơn sẽ dẫn đến sự gia tăng dòng khách du lịch quốc tế. Vì vậy, để đảm bảo lượng khách du lịch quốc tế không ngừng tăng lên thì thể chế chính phủ, hệ thống chính trị ổn định và hiệu quả là vô cùng quan trọng. Sự thành công của ngành du lịch được xác định đáng kể bằng cách giảm thiểu rủi ro chính trị càng nhiều càng tốt và nâng cao chất lượng của các tổ chức công cộng và các cơ quan công quyền có liên quan khác. Bất ổn chính trị và xung đột giữa và trong các quốc gia làm xấu đi hình ảnh toàn cầu của các quốc gia điểm đến (Fletcher và Morakabati, 2008).

Theo Neumayer (2004), bạo lực chính trị thường được coi là một tin xấu đối với khách du lịch của đất nước ngay cả khi không có thiệt hại nào gây ra. Bên cạnh bất ổn chính trị, mức độ tham nhũng hiện diện ở bất kỳ quốc gia nào cũng là mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự phát triển của ngành du lịch bằng cách ảnh hưởng đến hình ảnh toàn cầu của quốc gia là điểm đến du lịch (Saha và Yap, 2015). Tham nhũng tạo ra cảm giác mất lòng tin đối với khách du lịch, gây bất lợi cho sự phát triển của ngành du lịch (Saha và Yap, 2015). Một số học giả khác nhấn mạnh vai trò của chất lượng thể chế trong các lĩnh vực khác nhau. Sinha và cộng sự (2019) nhận thấy rằng chất lượng thể chế của một quốc gia đóng vai trò quyết định trong việc đảm bảo tính bền vững của môi trường. Hiệu suất môi trường và tính bền vững lần lượt cải thiện sự phát triển du lịch giữa các quốc gia (Usman và cộng sự, 2019). Qiang và Jian (2020) đã phân tích tác động của nó đối với việc quản

lý tài nguyên của các nền kinh tế và cho rằng việc thiếu cơ chế thể chế lành mạnh không chỉ cản trở sự phát triển kinh tế mà còn là trở ngại trong quá trình chuyển đổi cơ cấu của các khu vực này.

Tóm lại, tổng quan nghiên cứu cho thấy các nhà nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các yếu tố quyết định như thu nhập, giá du lịch, tỷ giá hối đoái, các chuyến thăm trước đó tác động tới nhu cầu du lịch. Tuy nhiên, chất lượng thể chế cũng đóng vai trò quan trọng và đã được một số học giả nhấn mạnh. Sự thành công của ngành du lịch phần lớn phụ thuộc vào chất lượng phổ biến của các thể chế, điều kiện chính trị, mức độ tham nhũng, hoạt động của các cơ quan chính phủ khác nhau, pháp quyền và cơ cấu quan liêu. Mối liên hệ giữa chất lượng thể chế và nhu cầu du lịch cần được phân tích một cách toàn diện và xác thực giữa các vùng.

2.3. Thực trạng chất lượng thể chế và tác động của chất lượng thể chế đến cầu du lịch Việt Nam

Bảng I dưới đây trình bày chi tiết 6 khía cạnh của chỉ số quản trị toàn cầu của Việt Nam qua các năm. Điều này chứng minh Việt Nam đã có nhiều sự cải cách, nỗ lực từng bước đổi mới, cải cách để hỗ trợ, thúc đẩy, nâng cao chất lượng thể chế trong thời gian qua, đặc biệt là việc cải cách thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế.

Bảng I. Thống kê các khía cạnh của chỉ số quản trị toàn cầu của Việt Nam qua các năm

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình	-1.5	-1.46	-1.42	-1.37	-1.37	-1.36	-1.37	-1.4	-1.44	-1.38
Ổn định chính trị và không có bạo lực	0.15	0.19	0.27	0.25	-0.02	0.07	0.23	0.29	0.11	0.13
Hiệu quả chính phủ	-0.26	-0.23	-0.27	-0.27	-0.07	0.07	0.02	0.01	0	0.04
Chất lượng các quy định	-0.62	-0.6	-0.67	-0.64	-0.59	-0.48	-0.45	-0.4	-0.35	-0.26
Nhà nước pháp quyền	-0.59	-0.54	-0.55	-0.51	-0.36	-0.34	0.08	0.07	0	-0.02

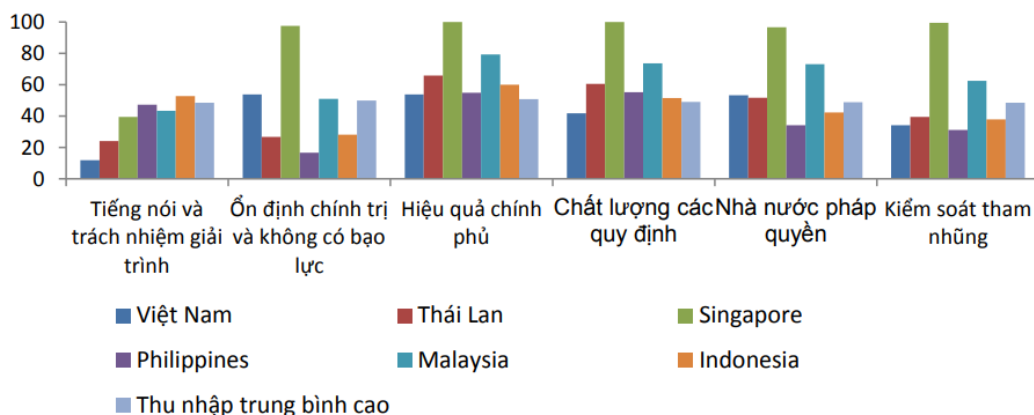
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Kiểm soát tham nhũng	-0.62	-0.61	-0.53	-0.48	-0.44	-0.43	-0.45	-0.58	-0.49	-0.51

Nguồn: Nguồn: Trần Toàn & Trương Trục (2021)

Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) được tổng hợp từ năm 1996 là thước đo đáng tin cậy nhất cho chất lượng thể chế (Quibria, 2006). WGI bao gồm 5 chỉ số thành phần về chất lượng thể chế, cụ thể là Chỉ số kiểm soát tham nhũng, Chỉ số hiệu quả chính phủ, Chỉ số xây dựng pháp luật, Chỉ số thực thi pháp luật, Chỉ số tiếng nói người dân. Thang điểm của các chỉ số này nằm trong khoảng từ - 2,5 đến 2,5; trong đó -2,5 phản ánh hoạt động của chính phủ yếu kém và 2,5 phản ánh hoạt động của chính phủ hiệu quả. Trong bài nghiên cứu, nhóm chúng tôi dựa trên chỉ số tổng hợp về chất lượng thể chế, từ đó phân tích tác động của nó đến nhu cầu du lịch của khách quốc tế đến Việt Nam, và sau đó tác động của từng chỉ số của chất lượng thể chế về nhu cầu du lịch cũng được kiểm tra.

Tuy nhiên, khi tiến hành so sánh chất lượng thể chế của Việt Nam đối với trung bình các nước có thu nhập trung bình cao và các nước trong khu vực thì còn nhiều vấn đề cần phải quan tâm cải thiện chất lượng thể chế.

Hình I dưới đây cho thấy khi đối chiếu với trung bình một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, các chỉ số Việt Nam đạt được vẫn ở mức thấp hơn (trừ chỉ số Ổn định chính trị và không có bạo lực, Hiệu quả của chính phủ và Nhà nước pháp quyền). Khi tiếp tục so sánh với các nước trong cùng khu vực, các chỉ số chất lượng thể chế của Việt Nam thua hầu hết các nước (trừ chỉ số Ổn định chính trị và không có bạo lực) ở các chỉ số Hiệu quả chính phủ, Chất lượng các quy định và Kiểm soát tham nhũng, đặc biệt là chỉ số Tiếng nói và trách nhiệm giải trình.



Hình I. Các khía cạnh của chỉ số quản trị toàn cầu của Việt Nam và các nước trong cùng khu vực

Nguồn: Tổng hợp từ Chỉ số quản trị toàn cầu (n.d.)

Về hoạt động du lịch, nhìn chung, hoạt động du lịch Việt Nam đã diễn ra sôi động và trên đà tăng trưởng đầy ấn tượng trong một thập kỷ vừa qua. Nhận định này được thể hiện rõ hơn thông qua sự chuyển dịch quỹ đạo tăng trưởng của khách quốc tế đến Việt Nam kể từ năm 2000 đến nay. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng khách quốc tế đã tăng đột biến từ mức bình quân 2,4%/năm trong giai đoạn 2014 - 2015 lên tới mức 21,6%/năm giai đoạn 2016 - 2017 (cho dù trước đó đã duy trì mức tăng trưởng 11,7%/năm giai đoạn 2012-2013). Thậm chí, quy mô khách quốc tế đến Việt Nam trong 2018 đã đạt mức kỷ lục với 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so năm 2017 (tương đương 2,6 triệu lượt khách), bỏ xa ngưỡng 10 triệu lượt khách (năm 2016) từng được coi là kỷ lục trong nhiều năm trước đó.

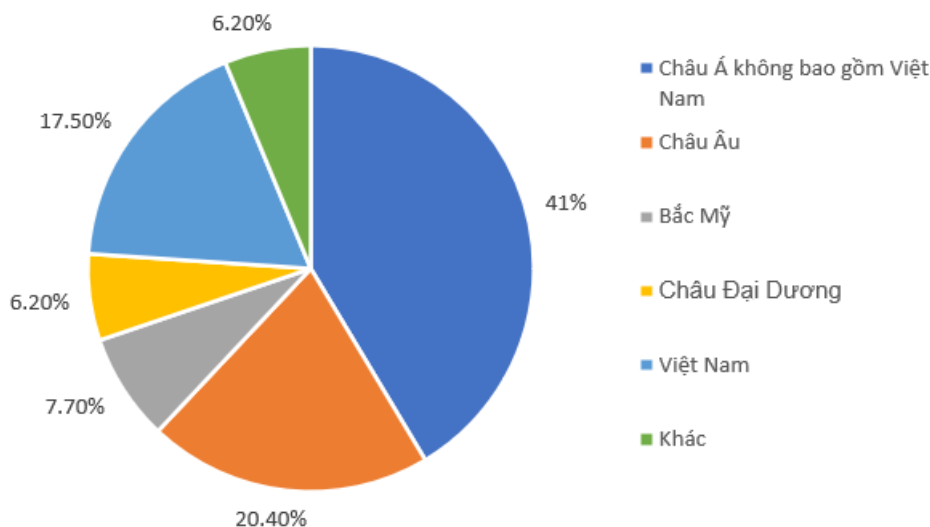
Bảng II. Biến động của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2014 - 2019

Năm	Khách du lịch Quốc tế đến Việt Nam (triệu lượt)	Lượng tăng tuyệt đối liên hoàn (triệu lượt)	Tốc độ tăng/ giảm liên hoàn (%)
2014	7,89	-	-
2015	7,91	0,02	0,25
2016	10,02	2,11	26,68
2017	12,93	2,91	29,04
2018	15,48	2,55	19,72
2019	18,02	2,54	16,41

Nguồn: Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2020)

Nếu xét theo thị trường khách quốc tế có thể thấy rõ một trong những động lực quan trọng nhất góp phần vào kết quả đầy ấn tượng của hoạt động du lịch Việt Nam chính là sự “bùng nổ” về quy mô khách quốc tế đến Việt Nam từ thị trường châu Á nói chung và từ thị trường khách Đông Bắc Á nói riêng.

Thị phần của khách châu Á đến Việt Nam trong tổng số khách quốc tế đến Việt Nam không chỉ giữ vị trí dẫn đầu (chiếm 70% năm 2015 và 75% năm 2017 và 78 % năm 2018) mà còn đang có xu hướng tăng nhanh kể từ năm 2010 trở lại đây. Theo Tổng cục Thống kê (GSO, 2018), tốc độ tăng trưởng khách quốc tế châu Á đến Việt Nam giai đoạn 2016-2017 đã cao gấp 7,6 lần so với mức cùng kỳ giai đoạn 2014-2015 (còn thị trường khách Đông Bắc Á đạt mức tăng trưởng 40%/năm giai đoạn 2016-2017 và cao gấp 8,7 lần so với giai đoạn 2014-2015). Đặc biệt, Trung Quốc đại lục vẫn tiếp tục giữ vững vị trí số 1 về quy mô “lớn nhất” của thị trường khách quốc tế đến Việt Nam (vượt mốc 4 triệu lượt khách năm 2017 và đạt xấp xỉ 5 triệu lượt vào năm 2018).



Hình II. Cơ cấu thị trường khách quốc tế tại Việt Nam năm 2019

Nguồn: Grant Thornton, 2019

Năm 2020, du lịch chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Từ tháng Ba đến hết năm 2020, Việt Nam không mở cửa du lịch quốc tế, hoạt động du lịch quốc tế bị đình trệ. Do ảnh hưởng của dịch bệnh, các doanh nghiệp du lịch tại Việt Nam phải đối mặt với việc tổ chức hoạt động kinh doanh bị đình trệ; khách hàng hủy hợp đồng; thay đổi biến động về nhân sự ... Các khách sạn, nhà hàng và chuỗi bán lẻ tại các địa điểm du lịch trở nên vắng khách. Lượng khách du lịch quốc tế Việt Nam giảm nhanh chóng. Năm 2021 giảm gần 3.7 triệu lượt khách. Theo báo cáo cuối năm của Tổng cục Thống kê, năm 2020, do việc đóng cửa biên giới để ngăn chặn Covid-19, khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt khoảng 3,7 triệu lượt, giảm 79,5% so với 2019; khoảng 95% các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế trên cả nước dừng hoạt động, tháng 5 năm 2020 chỉ một số hoạt động lữ hành nội địa được phục hồi nhưng lại đóng cửa trở lại vào tháng 8 năm 2020; nhiều khách sạn phải đóng cửa (công suất sử dụng phòng có thời điểm chỉ đạt từ 10-15%), dừng hoạt động để đảm bảo vừa phòng và chống dịch theo quy định.

Ngành du lịch hiện đang nhận được sự quan tâm, kỳ vọng rất lớn của Đảng, Chính phủ và Nhân dân cả nước. Trong những năm gần đây, đã có rất nhiều thể chế, chính sách quan trọng liên quan đến du lịch được ban hành, qua đó mang lại ý nghĩa lớn đối với phát triển du lịch.

“Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”³ và “Quy hoạch Tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”⁴ là những mốc quan trọng đối với sự phát triển của ngành du lịch. Để cụ thể hoá các định hướng của Chiến lược và Quy hoạch tổng thể cấp quốc gia, giai đoạn 2013 - 2017 công tác quy hoạch cấp vùng, các

³ Chiến lược được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 30 tháng 12 năm 2011 theo Quyết định số 2473/QĐ- TTg

⁴ Quyết định được phê duyệt ngày 22 tháng 01 năm 2013 theo Quyết định số 201/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ Ban hành

khu du lịch quốc gia, các địa phương đã được quan tâm triển khai thực hiện và đạt được những kết quả nhất định, góp phần thúc đẩy du lịch phát triển ở cả cấp độ quốc gia, cấp vùng và địa phương.

Hiệu lực, hiệu quả của các Văn bản pháp quy được ban hành trong hai năm 2014, 2015 đã tạo chuyển biến tích cực trong ngành du lịch. Theo báo cáo năng lực cạnh tranh du lịch - lữ hành (TTCI) năm 2015, năng lực cạnh tranh du lịch Việt Nam tăng 5 bậc so với năm 2013, xếp hạng 75/141 quốc gia; khách quốc tế tăng nhẹ so với năm 2014 (tăng 0,9%); tổng thu từ khách du lịch cũng tăng đáng kể, đạt 337,83 nghìn tỷ đồng (tăng 46,9% so với năm 2014). Có thể coi năm 2015 là năm tạo đà cho sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam.

Ngày 16/01/2017, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về phát triển du lịch, khẳng định kinh tế du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của cả nước. Đây là văn kiện có ý nghĩa lịch sử, tạo tiền đề hết sức quan trọng và tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của du lịch trong giai đoạn mới. Kết quả là lượng khách quốc tế đạt 13 triệu lượt vào năm 2017 được đánh giá là kết quả của cả một quá trình quảng bá, xúc tiến và tháo gỡ các điểm nghẽn. Như vậy, chính những tác động và sự cải thiện về thể chế đã thúc đẩy không ngừng sự phát triển của ngành du lịch ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xây dựng mô hình

Dựa vào cơ sở Học thuyết thể chế của Anna Earl, C. Michael Hall (2021) và tổng quan các nghiên cứu từ trước, và mô hình nghiên cứu đi trước được xây dựng bởi Kim cùng cộng sự (2018), Yap và Saha (2013), nhóm tác giả đề xuất mô hình hồi quy sau để đánh giá tác động của chất lượng thể chế đến cầu du lịch quốc tế đến Việt Nam như sau:

$$(1) \ln I_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 * trv_{ijt} + \beta_2 * \ln gdp_{jt} + \beta_3 * hdiv_{it} + \beta_4 * cc_{it} + \beta_5 * ge_{it} + \beta_6 * rq_{it} + \beta_7 * rl_{it} + \beta_8 * va_{it} + a_i + u_{it}$$

$$(2) \ln I_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 * trv_{ijt} + \beta_2 * \ln gdp_{jt} + \beta_3 * hdiv_{it} + \beta_4 * ins_{it} + a_i + u_{it}$$

Trong đó:

(1) Mô hình hồi quy tác động của chất lượng thể chế đến nhu cầu du lịch quốc tế đến Việt Nam thông qua các chỉ số quản trị toàn cầu thành phần

(2) Mô hình hồi quy tác động của chất lượng thể chế đến nhu cầu du lịch quốc tế đến Việt Nam thông qua các chỉ số tổng hợp chất lượng thể chế

β_0 là hệ số chặn

β_1, β_8 là hệ số hồi quy của các biến độc lập tương ứng

a_i đại diện cho các yếu tố không quan sát được, thay đổi giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian có thể ảnh hưởng đến biến phụ thuộc

u_{it} đại diện cho các yếu tố không quan sát được, thay đổi giữa các đối tượng và thay đổi theo thời gian.

$j = [1;13]$ biểu thị các quốc gia có khách quốc tế đến Việt Nam

$t = [2009;2020]$ biểu thị năm quan sát

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nhóm đã thu thập và tổng hợp bộ số liệu cho các biến số trong giai đoạn 2009- 2020 cho 13 quốc gia trên thế giới bao gồm: Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đài Loan, Malaysia, Úc, Nga, Thái Lan, Campuchia, Trung Quốc, Pháp, Singapore, Vương quốc Anh, Hàn Quốc, do đó số liệu nghiên cứu là kiểu số liệu mảng với 149 quan sát. 13 quốc gia trong dữ liệu nghiên cứu là những quốc gia có lượng khách du lịch đến Việt Nam nhiều nhất, chiếm đến hơn 83% lượng du khách quốc tế đến Việt Nam (Tổng cục du lịch Việt Nam tính đến 2023). Nguồn dữ liệu được thu thập cụ thể như sau:

Bảng III: Mô tả biến trong mô hình

Tên biến	Giải thích	Ý nghĩa	Đơn vị	Kỳ vọng dấu	Nguồn tham khảo	Nguồn	Vai trò
ta	Lượng khách quốc tế đến Việt Nam	Đại diện cho nhu cầu du lịch của khách quốc tế đến Việt Nam	Lượt người	+		Tổng cục thống kê Việt Nam	Biến phụ thuộc
trv	Tỷ trọng thương mại/ GDP	Đại diện cho khối lượng giao dịch thương mại giữa Việt Nam và với từng quốc gia, là tỷ lệ phần trăm nhập khẩu và xuất khẩu so với GDP tương ứng của Việt Nam và quốc gia có nguồn khách du lịch đến Việt Nam	%	+	Mushtaq, R., Thoker, A. A., & Bhat, A. A. (2021)	Tính toán trên số liệu được cung cấp bởi WB và Tổng cục Thống kê	Biến kiểm soát
gdp	Tổng sản phẩm quốc nội	Đại diện cho tổng sản phẩm quốc nội của từng quốc gia có khách du lịch đến Việt Nam	Tỷ USD	+	Fabro, G., & Aixalá, J. (2009)	WB	

Tên biến	Giải thích	Ý nghĩa	Đơn vị	Kỳ vọng dấu	Nguồn tham khảo	Nguồn	Vai trò
hdivn	Chỉ số phát triển con người	Đại diện cho chỉ số phát triển con người của Việt Nam	Đơn vị	+	Khalil, I. (2020)	WB	
ins	Chỉ số tổng hợp chất lượng thể chế	Đại diện cho chất lượng thể chế của Việt Nam	Đơn vị	+	Mushtaq, R., Thoker, A. A., & Bhat, A. A. (2021)	WDI	Biến độc lập
cc	Chỉ số kiểm soát tham nhũng	Đại diện cho chất lượng thể chế của Việt Nam dựa trên tình hình chính phủ kiểm soát, ngăn chặn, phát hiện và xử phạt tham nhũng, tham ô.	Đơn vị	+	Mushtaq, R., Thoker, A. A., & Bhat, A. A. (2021)	WDI	
ge	Chỉ số hiệu quả chính phủ	Đại diện cho chất lượng thể chế của Việt Nam, được đánh giá dựa trên chất lượng của các dịch vụ công và công vụ, sự tách biệt của chúng với yếu tố chính trị. Ngoài ra, còn tính theo chất lượng của các chính sách được ban hành và độ tin cậy của chính sách	Đơn vị	+	Mushtaq, R., Thoker, A. A., & Bhat, A. A. (2021)	WDI	
rq	Chỉ số xây	Đại diện cho chất lượng thể chế của	Đơn vị	+	Mushtaq, R., Thoker, A.	WDI	

Tên biến	Giải thích	Ý nghĩa	Đơn vị	Kỳ vọng dấu	Nguồn tham khảo	Nguồn	Vai trò
	dựng pháp luật	Việt Nam, được đánh giá dựa trên khả năng của Chính phủ để có thể ban hành được các chính sách, điều luật tốt cho sự phát triển của người dân và doanh nghiệp tư nhân			A., & Bhat, A. A. (2021)		
rl	Chỉ số thực thi pháp luật	Đại diện cho chất lượng thể chế của Việt Nam, được đánh giá dựa trên sự tuân thủ pháp luật và sự nghiêm minh trong thi hành pháp luật của cơ quan chính phủ, ngoài ra còn tính theo khả năng xảy ra các hoạt động tội phạm và vi phạm pháp luật	Đơn vị	+	Mushtaq, R., Thoker, A. A., & Bhat, A. A. (2021)	WDI	
va	Chỉ số tiếng nói người dân	Đại diện cho chất lượng thể chế của Việt Nam, được đánh giá dựa trên quyền lợi của người dân và việc tự chọn bộ máy chính phủ của mình, ngoài ra còn được tính theo quyền tự do ngôn luận, tự do tổ chức và tự do báo chí	Đơn vị	+	Mushtaq, R., Thoker, A. A., & Bhat, A. A. (2021)	WDI	

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Trong đó: Biến tỷ trọng thương mại/ GDP *trv* được tính toán dựa trên công thức sau:

$$trv_{ij,t} = (X_{ij,t} + M_{ij,t}) / (GDP_{j,t} + GDP_{i,t})$$

với $X_{ij,t}$; $M_{ij,t}$ lần lượt là lượng xuất khẩu và nhập khẩu giữa Việt Nam và từng quốc gia (tỷ USD); $GDP_{i,t}$; $GDP_{j,t}$ lần lượt là tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam và từng quốc gia (tỷ USD) – Các số liệu được thu thập trên WB và tổng cục thống kê Việt Nam.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Nhóm tác giả thực hiện thống kê mô tả, nhận biết những đặc điểm cơ tính cơ bản về dữ liệu mẫu như giá trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, cụ thể như sau:

Bảng IV: Thống kê mô tả biến

Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ta	149	561068,3	867919,7	4084	5806425
trv	156	0,0093679	0,0078391	0.0005558	0,033634
gdp	156	3467,698	5114,249	10,40185	21380,98
hdivn	12	0,6825833	0,0154848	0,658	0,71
ins	12	-0,5598943	0,1161859	-0,7162831	-0,3773077
cc	12	-0,5071892	0,0788524	-0,6225433	-0,3517312
ge	12	-0,0728227	0,1604024	-0,2592845	0,2302135
rq	12	-0,5119216	0,1394488	-0,6766297	-0,02236971
rl	12	-0,2905599	0,2527555	-0,5813049	0,0838165
va	12	-1,416978	0,0478633	-1,496968	-1,35886

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Bảng IV chỉ ra rằng, lượng du khách quốc tế trung bình đến Việt Nam hàng năm giai đoạn 2009 – 2020 đạt 561068 lượt người. Trong đó, lượng du khách từ Campuchia đến Việt Nam năm 2011, ghi nhận là lượng khách đến Việt Nam ít nhất trong toàn giai đoạn, ngược lại, lượng du khách đến Việt Nam ghi nhận lớn nhất là lượng du khách đến từ Trung Quốc năm 2019.

Tỷ trọng thương mại/ GDP trung bình đạt 0,9%. Giá trị nhỏ nhất được ghi nhận là tỷ trọng thương mại/ GDP với Pháp năm 2009 và giá trị lớn nhất là tỷ trọng thương mại/ GDP của Việt Nam với Hàn Quốc năm 2019.

Tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia có nguồn khách đến Việt Nam trung bình đạt 3467,698 tỷ USD, lớn gấp hơn 14 lần giá trị GDP tại Việt Nam trong cùng giai đoạn 2009-2020. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất lần lượt là GDP của Campuchia năm 2009 và GDP của Hoa Kỳ năm 2019.

Xét về trình độ phát triển được đo lường bởi HDI, chỉ số HDI trung bình của Việt Nam giai đoạn 2009-2020 ở mức cao đạt 0,68. Đáng nói, chỉ số HDI của Việt Nam luôn ở mức cao trong toàn giai đoạn, và tăng liên tục từ 0,658 năm 2009 lên 0,71 năm 2020.

Xét về các chỉ số đo lường chất lượng thể chế, chỉ số kiểm soát tham nhũng đạt trung bình - 0,507, trong đó giá trị nhỏ nhất ghi nhận vào năm 2010 và lớn nhất năm 2020, chỉ số này được cải thiện dần qua các năm. Chỉ số hiệu quả chính phủ trung bình đạt -0,073 với giá trị nhỏ nhất ghi nhận vào năm 2012 và lớn nhất năm 2020. Chỉ số này cũng ghi nhận sự cải thiện qua các năm. Về chỉ số xây dựng pháp luật, giá trị trung bình đạt -0,512, đạt giá trị nhỏ nhất vào năm 2012 và lớn nhất vào năm 2020. Đối với chỉ số thực thi pháp luật, giá trị trung bình ghi nhận trong toàn giai đoạn đạt -0,29, đạt giá trị nhỏ nhất vào năm 2010 và giá trị lớn nhất vào năm 2016, chỉ số này biến động qua các năm, đạt đỉnh tại năm 2016 và có xu hướng giảm nhẹ từ 2016 – 2020. Cuối cùng là chỉ số tiếng nói người dân, chỉ số này trung bình đạt -1,42 với giá trị nhỏ nhất ghi nhận vào năm 2010 và lớn nhất vào năm 2015.

4.2. Kết quả nghiên cứu

Từ dữ liệu thu thập được, nhóm đã tiến hành hồi quy cả hai mô hình (1) và (2) theo mô hình REM sử dụng kỹ thuật Driscoll-Kraay để hiệu chỉnh khuyết tật mô hình, kết quả thể hiện dưới đây:

Thứ nhất, kết quả hồi quy mô hình (1) tác động của các chỉ số thành phần về chất lượng thể chế được nhóm tác giả thực hiện bằng phần mềm STATA, cụ thể như sau:

Bảng V. Kết quả hồi quy mô hình (1)

	Mô hình FE	Mô hình RE	Mô hình RE - Driscoll-Kraay
Biến	lnta	lnta	lnta
trv	-3.867 (22.964)	26.550 (17.718)	26.550 (27.945)
lngdp	0.380 (0.547)	0.371*** (0.099)	0.371** (0.132)
hdivn	27.311* (24.147)	25.512* (21.744)	25.512* (18.044)
cc	1.998 (1.634)	2.013 (1.661)	2.013* (1.048)

	Mô hình FE	Mô hình RE	Mô hình RE - Driscoll-Kraay
ge	1.777 (1.852)	1.906 (1.884)	1.906 (1.638)
rq	6.081* (3.154)	6.216** (3.107)	6.216* (2.889)
rl	2.275*** (0.558)	2.232*** (0.566)	2.232*** (0.474)
va	-4.841 (3.594)	-5.017 (3.642)	-5.017 (3.409)
Hệ số chặn	-18.962 (20.385)	-18.295 (20.156)	-18.295 (19.126)
Số quan sát	149	149	149
Hệ số xác định R²	0.276		
Số quan sát chéo	13	13	13
Kiểm định lựa chọn mô hình			
Kiểm định nhân tử Lagrange		chibar2(01) = 55.95 <i>Prob > chibar2 = 0.0000</i>	
Kiểm định Hausman		chi2(8) = 4.33 <i>Prob > chi2 = 0.8259</i>	
Kiểm định khuyết tật của mô hình			
Kiểm định Wald cho phương sai sai số thay đổi		chibar2(01) = 55.95 <i>Prob > chibar2 = 0.0000</i>	
Kiểm định Wooldridge cho tương quan chuỗi		F(1, 12) = 1.722 <i>Prob > F = 0.2140</i>	
Kiểm định Pesaran cho tương quan chéo		<i>Pr = 0.3685</i>	

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Trong đó: Giá trị ngoài ngoặc đơn là hệ số hồi quy, giá trị trong dấu ngoặc đơn

là độ lệch chuẩn của biến

Các dấu *, **, *** lần lượt biểu hiện các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Thứ hai, kết quả hồi quy mô hình (2) tác động của chỉ số tổng hợp về chất lượng thể chế được nhóm tác giả thực hiện bằng phần mềm STATA, cụ thể như sau:

Bảng VI. Kết quả hồi quy mô hình (2)

	Mô hình FE	Mô hình RE	Mô hình RE - Driscoll-Kraay
Biến	Inta	Inta	Inta
trv	2.598 (25.495)	29.123 (19.903)	29.123 (31.936)
lngdp	0.907 (0.576)	0.392*** (0.115)	0.392** (0.154)
hdivn	-22.528 (16.666)	-17.795 (14.881)	-17.795 (17.327)
ins	3.948** (1.993)	3.481* (1.936)	3.481* (1.781)
Hệ số chặn	23.674** (11.170)	23.570** (11.085)	23.570* (12.167)
Số quan sát	149	149	149
Hệ số xác định R ²	0.075		
Số quan sát chéo	13	13	13
Kiểm định lựa chọn mô hình			
Kiểm định nhân tử Lagrange		chibar2(01) = 35.92 Prob > chibar2 = 0.0000	
Kiểm định Hausman		chi2(4) = 3.27 Prob>chi2 = 0.5134	
Kiểm định khuyết tật của mô hình			
Kiểm định Wald cho phương sai sai số thay đổi		chibar2(01) = 35.92 Prob > chibar2 = 0.0000	

	Mô hình FE	Mô hình RE	Mô hình RE - Driscoll-Kraay
Kiểm định Wooldridge cho tương quan chuỗi		$F(1, 12) = 4.189$ $Prob > F = 0.0632$	
Kiểm định Pesaran cho tương quan chéo		$Pr = 0.0000$	

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Về các chỉ số thành phần, kết quả bảng V chỉ ra rằng các biến Tổng sản phẩm quốc nội, Chỉ số xây dựng pháp luật, Chỉ số thực thi pháp luật, Chỉ số kiểm soát tham nhũng có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Về chỉ số tổng hợp, chỉ số chất lượng thể chế có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10%.

Tác động của GDP của các quốc gia xuất phát từ khách du lịch có tác động tích cực đến lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Kết quả cho thấy cứ 1% tăng thu nhập của các quốc gia xuất phát từ khách du lịch sẽ làm tăng lượng khách du lịch đến Việt Nam thêm 0.371%. Do đó, sự gia tăng GDP ở các quốc gia xuất phát từ khách du lịch có thể có tác động lan tỏa tích cực đến lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

Chỉ số xây dựng pháp luật và chỉ số thực thi pháp luật có tác động tích cực tới lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam với hệ số lần lượt là 6.081 (mức ý nghĩa 10%) và 2.275 (mức ý nghĩa 1%). Điều đó có nghĩa rằng khách du lịch thích đến thăm các quốc gia có chất lượng quy định hiệu quả, luật pháp được thiết lập tốt, hệ thống tư pháp chặt chẽ, nơi công dân của đất nước đang hưởng các quyền cơ bản như tự do ngôn luận, tự do ngôn luận, tự do liên kết, ... Sự tồn tại của luật pháp và chất lượng quy định hiệu quả kèm theo tự do ngôn luận và liên kết tạo ra cảm giác an toàn trong tâm trí của khách du lịch. Các kết quả liên quan đến chất lượng quy định và luật pháp của pháp luật đồng thuận với những phát hiện của Roxas và Chadee (2013) và Detotto và cộng sự (2017).

Chỉ số kiểm soát tham nhũng có tác động tích cực tới lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Vì cũng giống như thuế, tham nhũng làm tăng chi phí du lịch, do đó nó làm cản trở nhu cầu du lịch của khách quốc tế. Kiểm soát tham nhũng có khả năng giảm chi phí cho mỗi chuyến đi và khách du lịch sẽ thích đến thăm các quốc gia nơi mà mọi người đang tận hưởng các quyền cơ bản như tự do ngôn luận. Do đó, chất lượng tốt hơn của môi trường thể chế ở các nước du lịch sẽ như một động lực để tăng cầu du lịch. Kết quả này phù hợp với những phát hiện của Poprawe (2015), Yap và Saha (2013) và Lau và Hazari (2011).

Tác động của HDI có tác động tích cực tới lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Cứ 1% tăng thu nhập của các quốc gia xuất phát từ khách du lịch sẽ làm tăng lượng khách du lịch đến Việt Nam thêm 25.512%. Tức nghĩa, trình độ học vấn, điều kiện sức khỏe và mức sống của người dân ở nước đến là rất quan trọng để thu hút khách du lịch quốc tế. Điều này có thể là do nhận thức

về cảm giác an toàn và yên tâm ở một đất nước có hệ thống vệ sinh phù hợp và những người có điều kiện giáo dục và sức khỏe tốt. Hơn nữa, khách du lịch với các ngôn ngữ khác nhau dễ dàng giao tiếp với những người có trình độ học vấn, do đó điều này làm giảm khoảng cách giao tiếp. Tác động này của HDI đối với lượng khách du lịch phù hợp với kết quả của Kim và cộng sự (2018).

Chỉ số hiệu quả chính phủ, chỉ số tiếng nói người dân và khối lượng giao dịch thương mại cũng không có ý nghĩa thống kê. Trong bối cảnh Việt Nam, các chỉ số này đạt được tương đối hạn chế khi các giá trị trung bình, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất nhỏ hơn không. Điều đó cho thấy hiệu quả chính phủ không có nhiều biến động theo một chiều hướng tích cực và quyền lợi người dân chưa được quan tâm kỹ lưỡng và không thay đổi đáng kể trong nhiều năm, do đó tác động của nó tới nhu cầu du lịch là không đáng kể. Khối lượng giao dịch thương mại của Việt Nam qua từng năm đối với các nước chiếm số lượng khá nhỏ (giá trị trung bình chỉ khoảng 0,9%), do đó tác động của nó tới nhu cầu du lịch cũng không đáng kể.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng thể chế của một quốc gia có tác động tích cực đến nhu cầu du lịch. Bên cạnh việc quyết định sự lựa chọn điểm đến của khách du lịch, mức độ chất lượng thể chế của nước chủ nhà đóng vai trò là nền tảng để du khách quốc tế lựa chọn du lịch tại các quốc gia điểm đến. Do đó, chất lượng thể chế nên là mối quan tâm chính trong bất kỳ chính sách du lịch nào của quốc gia. Do đó, bên cạnh việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng và các thành phố di sản du lịch và các điểm tham quan, đất nước cần cải thiện môi trường thể chế của mình để thúc đẩy Việt Nam trở thành một trong số các điểm du lịch hàng đầu trên thế giới.

5. Một số khuyến nghị

Nghiên cứu ủng hộ môi trường thể chế tổng thể cần phải được cải thiện để thúc đẩy sự gia tăng bền vững của dòng khách du lịch quốc tế. Từ những kết quả trên, chúng tôi đề xuất các giải pháp để cải thiện chất lượng thể chế của Việt Nam từ đó góp phần làm tăng cầu du lịch của khách quốc tế:

Một là, thiết kế cơ chế và thể chế giám sát theo nguyên tắc quyền lực nhà nước từ Trung ương đến địa phương phải được kiểm soát, giám sát. Hoàn thiện cơ chế giám sát, phản biện xã hội thông qua tạo lập, hoàn thiện hành lang pháp lý và cơ chế để thực thi các quyền dân chủ của người dân. Thực hiện tư pháp độc lập và đặc biệt là công tác xét xử phải tuân thủ nguyên tắc độc lập, chỉ tuân theo pháp luật.

Hai là, làm việc hướng tới thiết lập pháp quyền, tăng cường chất lượng điều hành của các quan chức hành chính, cấu trúc pháp lý không chịu bất kỳ áp lực chính trị nào, từ tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức. Bảo đảm được mối quan hệ giữa nhà nước và công dân, trong đó người dân tham gia rộng rãi vào quá trình ban hành chính sách, truy cứu được trách nhiệm của cán bộ, công chức về tính trung thực và kết quả hoạt động công vụ. Cần thiết lập cơ chế thực thi hữu hiệu quyền tiếp cận thông tin của người dân để mở rộng không gian và cơ hội cho công chúng tham gia thực chất vào công việc của nhà nước. Nhà nước cũng cần xem xét cải thiện môi trường hoạt động cho các tổ chức xã hội đại diện cho tiếng nói của người dân.

Ba là, nâng cao chất lượng của bộ máy hành chính nhà nước thông qua việc tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả, tinh giản biên chế, cải cách tiền lương; ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước. Xây dựng cơ chế tuyển chọn, trọng dụng và sử dụng người tài trong các cơ quan nhà nước. Xây dựng hệ thống hành chính công Việt Nam hiện nay theo nguyên tắc chuyên nghiệp, thực tài, hiện đại. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm công chức phải dựa trên cơ sở năng lực, thực tài của từng cá nhân chứ không dựa trên quan hệ thân hữu, đõ đầu và hối lộ (Ngân hàng Thế giới - World Bank, 2016). Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2017 xác nhận các khoản chi không chính thức và các mối quan hệ cá nhân đóng vai trò quan trọng đối với những người muốn theo đuổi và thăng tiến trong sự nghiệp ở khu vực công.

Bốn là, mở rộng và đảm bảo hơn nữa quyền tài sản của công dân thông qua việc xây dựng hệ thống pháp luật đáng tin cậy, tự do khế ước, tự do kinh doanh và cạnh tranh, một cơ chế đáng tin cậy giúp giải quyết các tranh chấp cũng như một chính quyền minh bạch, mọi hành vi can thiệp của chính quyền vào nền kinh tế có thể tiên liệu và có khả năng lường trước được.

Năm là, tập trung nâng cao trình độ học vấn, y tế và vệ sinh và qua đó cải thiện mức sống nói chung là điều cần thiết cho sự phát triển của ngành du lịch. Bên cạnh việc là yếu tố quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch, mức độ chất lượng thể chế của các quốc gia sở tại có thể đóng vai trò là nền tảng để ban hành các khuyến cáo du lịch tại quốc gia xuất xứ của họ. Do đó, chất lượng thể chế nên là mối quan tâm chính trong chính sách du lịch của Việt Nam, thậm chí là bất kỳ quốc gia nào.

Sáu là, cải thiện chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam. Cụ thể, Nhà nước cần thực hiện các chính sách tăng trưởng hài hòa, phân phối lại thành quả tăng trưởng giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng, miền trong cả nước để sự công bằng về tiến bộ xã hội cho con người. Bên cạnh đó, Chính phủ s độ tiếp cận các nguồn lực y tế của người dân nghèo; tăng cường quản lý thực thi chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo, tránh tình trạng bất công bằng giữa các đối tượng được trợ cấp. Người dân cũng cần chung tay cải thiện chỉ số HDI bằng việc nâng cao nhận thức về xã hội, kinh tế, môi trường, không ngừng học tập, trau dồi kiến thức cho bản thân.

Kết luận

Chất lượng thể chế có thể tác động đến cầu du lịch của một quốc gia ở nhiều khía cạnh. Bên cạnh điểm đến du lịch, giá dịch vụ du lịch, thu nhập người dân, giá dịch vụ vận tải, trải nghiệm du lịch trong quá khứ,... thì mức độ chất lượng thể chế cũng là một yếu tố thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Do vậy, ngoài việc cải thiện chất lượng dịch vụ, giá các sản phẩm du lịch, đầu tư cơ sở hạ tầng, môi trường thể chế cũng cần được chú trọng để giúp Việt Nam có thể trở thành một điểm đến hấp dẫn hàng đầu với khách du lịch quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Archer, B. and Fletcher, J. (1996), “The economic impact of tourism in the Seychelles”, *Annals of Tourism Research*, Vol. 23 No. 1, pp. 32-47.

- Balli, F., Balli, H.O. and Louis, R.J. (2016), “The impacts of immigrants and institutions on bilateral tourism flows”, *Tourism Management*, Vol. 52, pp. 221-229.
- Biagi, B., Ladu, M.G. and Royuela, V. (2017), “Human development and tourism specialization. Evidence from a panel of developed and developing countries”, *International Journal of Tourism Research*, Vol. 19 No. 2, pp. 160-178.
- Blake, A. and Sinclair, T. (2007), *The Economic Rationale for Government Intervention in Tourism*, Christel DeHaan Tourism Research Institute, Nottingham, available at: https://www.academia.edu/398842/The_Economic_Rationale_for_Government_Intervention_in_Tourism (accessed 24 December 2019).
- Chong, A. and Calderon, C. (2000), “Institutional quality and income distribution”, *Economic Development and Cultural Change*, Vol. 48 No. 4, pp. 761-786.
- Crouch, G.I. (1994), “The study of international tourism demand: a review of findings”, *Journal of Travel Research*, Vol. 33 No. 3, pp. 12-23.
- Deluna, R. Jr and Jeon, N. (2014), “Determinants of international tourism demand for the Philippines: an augmented gravity model approach”, MPRA Paper No. 55294, available at: https://mpra.ub.uni-muenchen.de/55294/1/MPRA_paper_55294.pdf (accessed 06 February 2020).
- Detotto, C., Giannoni, S. and Goavec, C. (2017), “Does good governance attract tourists?”, *Working Paper, University of Corsica, Corsica*.
- Dixit, A. (2004), *Lawlessness and economics: Alternative modes of governance*, Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Dogru, T., Sirakaya-Turk, E. and Crouch, G.I. (2017), “Remodeling international tourism demand: old theory and new evidence”, *Tourism Management*, Vol. 60, pp. 47-55.
- Earl, A., & Hall, C.M. (2021), *Institutional Theory in Tourism and Hospitality* (1st ed.), Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781003051206>
- Fabro, G., & Aixalá, J. (2009), “Economic growth and institutional quality: Global and income-level analyses”, *Journal of economic issues*, Vol. 43 No. 4, pp. 997-1023.
- Ferreira, S.L.A. and Harmse, A.C. (2000), “Crime and tourism in South Africa: international tourists perception and risk”, *South African Geographical Journal*, Vol. 82 No. 2, pp. 80-85.
- Fletcher, J. and Morakabati, Y. (2008), “Tourism activity, terrorism and political instability within the commonwealth: the cases of Fiji and Kenya”, *International Journal of Tourism Research*, Vol. 10 No. 6, pp. 537-556.
- Ghalia, T., Fidrmuc, J., Samargandi, N. and Sohag, K. (2019), “Institutional quality, political risk and tourism”, *Tourism Management Perspectives*, Vol. 32, 100576.

- GrantThorton (2019), “Tóm tắt báo cáo Khảo sát ngành Du lịch Khách sạn năm 2019”, <https://www.grantthornton.com.vn/globalassets/1.-member-firms/vietnam/publications/hotel-survey-2019---executive-summary---vie---final.pdf>, truy cập ngày 21 tháng 02 năm 2023
- Greif, A. (2000), “The fundamental problem of exchange: A research agenda in historical institutional analysis”, *European Review of Economic History*, Vol. 4 No. 3, pp. 251-284.
- Khalil, I. (2020), “Effect of Economic Growth, Human Development, and Governance Factors on Financial Inclusion; A Cross Country Comparative Analysis”, *Human Development, and Governance Factors on Financial Inclusion*.
- Kasper, W., & Streit, M. E. (1999), *Institutional economics: Social order and public policy*, London, UK: Edward Elgar Publishing.
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Zoido-Lobaton, P. (1999), “Aggregating governance indicators”, *World Bank publications*, Vol. 2195.
- Kim, Y.R., Saha, S., Vertinsky, I. and Park, C. (2018), “The Impact of national institutional quality on international tourism inflows: a cross-country evidence”, *Tourism Analysis*, Vol. 23 No. 4, pp. 533-551.
- Kumar, G.N. (2005), “An institutional framework for good governance in India”, *Journal of Management*, Vol. 34 No 1&2, pp. 38-53.
- Lau, T.S. and Hazari, B.R. (2011), “Corruption and tourism”, in Hazari, B.R. and Hauppauge, R.H. (Eds), *Tourism, Trade and Welfare: Theoretical and Empirical Issues*, Nova Publishers, New York, NY, pp. 150-170.
- Luzzi, F.G. and Fluckiger, Y. (2003), “An econometric estimation of the demand for tourism: the case of Switzerland”, *Pacific Economic Review*, Vol. 8 No. 3, pp. 289-303.
- Martins, L.F., Gan, Y. and Ferreira-Lopes, A. (2017), “An empirical analysis of the influence of macroeconomic determinants on world tourism demand”, *Tourism Management*, Vol. 61, pp. 248-260.
- Mbaiwa, J.E. (2003), “The socio-economic and environmental impacts of tourism development on the Okavango Delta, north-western Botswana”, *Journal of Arid Environments*, Vol. 54 No. 2, pp. 447-467.
- McKercher, B. and Robbins, B. (1998), “Business development issues affecting nature-based tourism operators in Australia”, *Journal of Sustainable Tourism*, Vol. 6 No. 2, pp. 173-188.
- Mushtaq, R., Thoker, A. A., & Bhat, A. A. (2021), “Does institutional quality affect tourism demand? Evidence from India”, *Journal of Hospitality and Tourism Insights*, Vol. 4 No. 5, pp. 622-638.
- Naude, W.A. and Saayman, A. (2005), “Determinants of tourist arrivals in Africa a panel data regression analysis”, *Tourism Economics*, Vol. 11 No. 3, pp. 365-391.

- Neumayer, E. (2004), “The impact of political violence on tourism: dynamic cross-national estimation”, *Journal of Conflict Resolution*, Vol. 48 No. 2, pp. 259-281.
- Nguyễn, Việt Kiên. (2020), *Những nhân tố tác động đến mức độ hài lòng của du khách đối với điểm đến du lịch Sa Pa – Lào Cai*, Luận văn thạc sĩ - Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- NHUNG, N. T. (2020), “Phân tích xu hướng biến động của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và một số đề xuất”, Truy cập từ Tạp chí Công thương: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phan-tich-xu-huong-bien-dong-cua-khach-du-lich-quoc-te-den-viet-nam-va-mot-so-de-xuat-73394.htm>
- North, D. (1990), *Institutions, institutional change, and economic performance*, New York, NY: Cambridge University Press.
- Poprawe, M. (2015), “A panel data analysis of the effect of corruption on tourism”, *Applied Economics*, Vol. 47 No. 23, pp. 2399-2412.
- Qiang, Q. and Jian, C. (2020), “Natural resource endowment, institutional quality and China’s regional economic growth”, *Resources Policy*, Vol. 66, 101644.
- Rodrik, D., Subramanian, A., & Trebbi, F. (2004), “Institutions rule: The primacy of institutions over geography and integration in economic development”, *Journal of Economic Growth*, Vol. 9 No. 2, pp. 131-165.
- Roxas, B. and Chadee, D. (2013), “Effects of formal institutions on the performance of the tourism sector in the Philippines: the mediating role of entrepreneurial orientation”, *Tourism Management*, Vol. 37, pp. 1-12.
- Roxas, B. and Chadee, D. (2013), “Effects of formal institutions on the performance of the tourism sector in the Philippines: the mediating role of entrepreneurial orientation”, *Tourism Management*, Vol. 37, pp. 1-12.
- Saha, S. and Yap, G. (2015), “Corruption and tourism: an empirical investigation in a non-linear framework”, *International Journal of Tourism Research*, Vol. 17 No. 3, pp. 272-281.
- Santana-Gallego, M., Ledesma-Rodríguez, F.J. and Perez-Rodríguez, J.V. (2016), “International trade and tourism flows: an extension of the gravity model”, *Economic Modelling*, Vol. 52, pp. 1026-1033.
- Schotter, A. (1981), *The economic theory of social institutions*, New York, NY: Cambridge University Press.
- Sinha, A., Gupta, M., Shahbaz, M. and Sengupta, T. (2019), “Impact of corruption in public sector on environmental quality: implications for sustainability in BRICS and next 11 countries”, *Journal of Cleaner Production*, Vol. 232, pp. 1379-1393.
- Tổng cục Du lịch Việt Nam. “Số liệu thống kê khách quốc tế đến Việt Nam phân theo thị trường”, <https://thongke.tourism.vn/index.php/statistic/stat/6?share=99&type=type1&rowcode=14&i>

nput-type=4&row

list=14_1401,14_1402,14_140102,14_140106,14_140108,14_140110,14_140111,14_140119,14_140122,14_140124,14_140128,14_140131,14_140134,14_140139,14_140141,14, truy cập ngày 17 tháng 2 năm 2023.

Tổng cục thống kê. <https://www.gso.gov.vn/>, truy cập ngày 18 tháng 02 năm 2023.

Tran, P. K. T., & Truong, T. T. (2022), “Thể chế và phát triển kinh tế: Minh chứng ở Việt Nam” [Institutions and economic development: Evidence from Vietnam], *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, Vol. 17 No. 1, pp. 31-44, Available at doi:10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.17.1.1357.2022

Travel and Tourism Economic Impact. (2019), “World Travel and Tourism Council”, truy cập ngày 20 tháng 02 năm 2023.

Trần, N. M., Trần, Đ. B., & Huy, H. T. (2016), “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch nội địa của nhân viên văn phòng tại thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, No. 46, pp. 51-59, Available at <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2016.569>

Trần Thanh Tuyền, Ngô Thị Thanh Trúc (2017), “Yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch học tập của học sinh: Nghiên cứu trường hợp tại trung tâm nông nghiệp mùa xuân và khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, Vol. 15 No. 8, pp. 1115-1126.

Usman, O., Elsalih, O. and Koshadh, O. (2019), “Environmental performance and tourism development in EU-28 Countries: the role of institutional quality”, *Current Issues in Tourism*, Vol. 23 No. 17, pp. 2103-2108.

Uysal, M. and Crompton, J.L. (1984), “Determinants of demand for international tourist flows to Turkey”, *Tourism Management*, Vol. 5 No. 4, pp. 288-297.

Veblen, T. (1994), *The theory of the leisure class: An economic study in the evolution of institution*, New York, NY: Macmillan.

WDI. (n.d.). <http://databank.worldbank.org/data/home.aspx>, truy cập ngày 21 tháng 02 năm 2023.

Woodruff, D. M. (2006), “Understanding rules and institutions: Possibilities and limits of game theory”, *Qualitative Methods Newsletter*, Vol. 4 No. 1, pp. 13-17.

World Bank. (n.d.). <https://data.worldbank.org/>, truy cập ngày 21 tháng 02 năm 2023

World Economic Forum. (2021), “Travel & Tourism Development Index”, <https://www.weforum.org/reports/travel-and-tourism-development-index-2021/>, truy cập ngày 21 tháng 02 năm 2023.

Yap, G. and Saha, S. (2013), “Do political instability, terrorism, and corruption have deterring effects on tourism development even in the presence of UNESCO heritage? A cross-country panel estimate”, *Tourism Analysis*, Vol. 18 No. 5, pp. 587-599.